TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71 /2018/HNGĐ – ST
Ngày: 08/10/2018
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Q Liêu

- ***Thư ký phiên tòa*:** ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện viện kiểm sát:*** không tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 349/HNGĐ-ST, ngày 13 tháng 8 năm 2018.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 69/2018/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Trần Minh H; Sinh năm 1972 (có mặt)
2. *Bị đơn:* chị Trà Thúy P; Sinh năm 1973 (có mặt)

Cùng trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2018 và quá trình thụ lý vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Minh H trình bày:

Anh và chị Trà Thúy P tự nguyện chung sống từ năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn do thủ tục phức tạp, không hiểu biết nên không thực hiện; anh, chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau và anh, chị đã sống ly thân từ năm 2014 liên tục đến nay. Hiện nay tình cảm không còn, không thể trở lại chung sống với nhau nên anh H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa anh với chị P là vợ chồng.

Về con chung: Có 03 con chung họ tên các cháu: Trần Thị P T, sinh năm 1991; cháu Trần H Q, sinh năm 1993; cháu Trần H A, sinh năm 1996. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Bị đơn chị Trà Thúy P trình bày:

Chị P thừa nhận lời trình bày của anh H là đúng; chị và anh H tự nguyện chung sống từ năm 1990 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do thủ tục phức tạp, không hiểu biết nên không thực hiện. Mâu thuẫn phát sinh năm 2014, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã, xô sát nhau; không thể chung sống nên anh, chị đã sống ly thân liên tục từ năm 2014 đến nay; hiện tại chị P thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý theo yêu cầu của anh H; công bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H.

Về con chung: Có 03 con chung họ tên các cháu: Trần Thị P T, sinh năm 1991; cháu Trần H Q, sinh năm 1993; cháu Trần H A, sinh năm 1996. Hiện nay các cháu đều đã thành niên có việc làm ổn định.

Về tài sản: Tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Ngoài ra, chị P không yêu cầu gì, không phản tố nội dung gì.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Minh H và chị Trà Thúy P, tự nguyện chung sống nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị P không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Trong thời gian chung sống do xảy ra mâu thuẫn, hiện nay anh H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Trà Thúy P. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Trần Minh H và chị Trà Thúy P là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 03 con chung họ tên các cháu: Trần Thị P T, sinh năm 1991; cháu Trần H Q, sinh năm 1993; cháu Trần H A, sinh năm 1996. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn anh H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Minh H. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Trần Minh H và chị Trà Thúy P là vợ chồng.

[2].Về con chung: Đều đã thành niên nên không đặt ra việc nuôi dưỡng.

[3].Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4].Về nợ: không có.

[5].Về án phí: Buộc nguyên đơn anh Trần Minh H phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST; được khấu trừ vào số T tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0022277, ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/10/2018).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thùy Linh